VĂN BẢN ĐẾN ĐIỆN TỬ
Số 18035 Ngày 26/08/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM
-------o0o--------
Số : 04/CV.TV.PHARM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do- Hạnh Phúc
----------o0o----------

Trà Vinh, ngày 23 tháng 08 năm 2024

KÍNH GỬI: SỞ Y TẾ NINH THUẬN

Công ty cổ phần dược phẩm TV.PHARM chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của Sở Y Tế Ninh Thuận trong suốt thời gian qua.

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-SYT, ngày 05/01/2024 của Giám Đốc Sở Y tế tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 01 : Gói thầu thuốc genenic và vắc xin năm 2023

Công ty cổ phần dược phẩm TV.PHARM là đơn vị trúng thầu với tổng số 12 sản phẩm, trong đó có 01 sản phẩm:

Mã số	Tên hoạt chất	NĐ-HL	Dạng bào chế	ĐVT	Quy cách đóng gói	Tên thương mại	SĐK	Số lượng trúng thầu	Đơn giá (có VAT)	Số lượng đã xuất	Số lượng còn lại
G10082	Amlodipin	5mg	Viên nang cứng	Viên	Hộp 20 vỉ x 10 viên	Amlobest	VD-27391-17	1.002.00	143	655.000	347.000

Nay Công ty TV.Pharm gửi công văn này đến Sở Y Tế Ninh Thuận để *xin được thay đổi về số đăng ký của sản phẩm Amlodipin* từ ngày 24/08/2024 do :

- Sản phẩm Amlodipin đã được cấp số đăng ký mới theo Quyết định số 592/QĐ-QLD ký ngày 12 tháng 08 năm 2024 về việc ban hành danh mục 388 thuốc sản xuất trong nước được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam- Đợt 207 của Cục quản lý dược Việt Nam

Số đăng ký củ : VD-27391-17
Số đăng ký mới : 893110745824

Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm kính mong Sở Y Tế Ninh Thuận vui lòng chấp thuận sự điều chỉnh trên. Chúng tôi xin gửi kèm Quyết định 592/QĐ-QLD để chứng minh số đăng ký điều chỉnh trên là đúng.

Một lần nữa, Chúng tôi rất mong được sự giúp đỡ của Quý Sở Y Tế . Chúng tôi xin chân thành cảm ơn

Trân trọng kính chào!

T/M CT CPDP TV.PHARM
Giám Đốc chi nhánh

M.S.C.N: 2100274872-027 C.T.C.P
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM TẠI BÌNH THUẬN
TP. PHAN THIẾT - T. BÌNH THUẬN

Trần Minh Tấn

PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC GENERIC VÀ VẮC XIN
ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI SỐ ĐĂNG KÝ

(Kèm theo công văn số 04/CV.TV.PHARM ngày 23 tháng 08 năm 2024)

Mã số	Tên hoạt chất	NĐ-HL	ĐVT	Số đăng ký theo Quyết định 08/QĐ SYT	Số đăng ký thay đổi	Tên cơ sở y tế	Số lượng trúng thầu	Số lượng cung ứng theo số đăng ký theo Quyết định 08/QĐ-SYT	Số lượng còn lại cung ứng theo số đăng ký thay đổi
G10082	Amlodipin	5mg	viên	VD-27391-17	893110745824	TTYT Ninh Sơn	110.000	110.000	-
						TTYT Ninh Hải	892.000	545.000	347.000
Tổng							1.002.000	655.000	347.000

T/M CT CPDP TV.PHARM

Giám Đốc chi nhánh

M.S.C.N:2100274872-027 - C.T.C.P
CHI NHÁNH
CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM TV.PHARM
TẠI BÌNH THUẬN
TP.PHAN THIẾT - T.BÌNH THUẬN

Trần Minh Tấn

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆTNAM **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 2744 /BHXH-CSYT V/v thanh toán chi phí thuốc kể từ khi Luật Giá năm 2023 có hiệu lực	*Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2024*

Kính gửi:

- Bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng;
- Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân.

(Sau đây gọi chung là các Đơn vị)

Ngày 19/06/2023, Quốc hội đã ban hành Luật Giá số 16/2023/QH15, có hiệu lực từ ngày 01/7/2024. Tại khoản 1 Điều 3 Luật Giá năm 2023 quy định: *"Trường hợp có quy định khác nhau về giá giữa Luật Giá và luật khác được ban hành trước ngày Luật Giá có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định của Luật Giá"*. Tại điểm a, c khoản 10 Điều 27 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá quy định: *"Bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung một số Mục, Điều, khoản của Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2017 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật dược, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 và Nghị định số 88/2023/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2023 như sau:*

a) Bãi bỏ Mục 1 Chương VIII (Kê khai, kê khai lại giá thuốc); ...

c) Bãi bỏ Phụ lục VII (Các bảng, biểu mẫu)".

Căn cứ các quy định nêu trên, kể từ ngày 01/7/2024, việc kê khai giá thuốc thực hiện theo quy định tại Luật Giá năm 2023 và Nghị định số 85/2024/NĐ-CP (là thông báo mức giá bán buôn, bán lẻ thực tế), khác với quy định tại Luật Dược năm 2016 (là kê khai giá bán buôn dự kiến).

Vì vậy, kể từ ngày 01/7/2024, các Đơn vị thực hiện thanh toán chi phí thuốc với các cơ sở y tế căn cứ giá thuốc do cơ sở y tế mua sắm theo quy định của pháp luật về đấu thầu; không thực hiện đối chiếu giá thuốc trúng thầu với giá thuốc kê khai, kê khai lại theo Luật Dược số 105/2016/QH13.

Công văn này thay thế các Công văn số 3159/BHXH-DVT ngày 28/8/2014 và Công văn số 883/BHXH-DVT ngày 16/3/2016 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- PTGĐ Nguyễn Đức Hòa (để b/c);
- Trưởng ban CSYT (để b/c);
- Các đơn vị: TTr; GĐĐT; KTNB;
- Lưu: VT, CSYT.

TL.TỔNG GIÁM ĐỐC
KT.TRƯỞNG BAN THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH BHYT
PHÓ TRƯỞNG BAN

Nguyễn Thị Hồng Vân

Ký bởi: Cục Quản lý Dược
Cơ quan: Bộ Y tế
Ngày ký: 12-08-2024 09:24:06 +07:00

BỘ Y TẾ
CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 592 /QĐ-QLD

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành danh mục 388 thuốc sản xuất trong nước được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 207

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15/11/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 1969/QĐ-BYT ngày 26/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý Dược thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Căn cứ kết luận của Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc - Bộ Y tế đợt 207 tại Công văn số 71/HĐTV-VPHĐ ngày 17/07/2024 của Văn phòng Hội đồng tư vấn cấp GĐKLH thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đăng ký thuốc, Cục Quản lý Dược.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục 388 thuốc sản xuất trong nước được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 207, cụ thể:

1. Danh mục 382 thuốc sản xuất trong nước được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam hiệu lực 05 năm (*Phụ lục I kèm theo*).

2. Danh mục 06 thuốc sản xuất trong nước được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam hiệu lực 03 năm (*Phụ lục II kèm theo*).

Điều 2. Cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký thuốc có trách nhiệm:

1. Sản xuất thuốc theo đúng các hồ sơ, tài liệu đã đăng ký với Bộ Y tế và phải in hoặc dán số đăng ký được Bộ Y tế Việt Nam cấp lên nhãn thuốc.

2. Chỉ được sản xuất, đưa ra lưu hành các thuốc kiểm soát đặc biệt khi có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược phạm vi kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt phù hợp với phạm vi hoạt động của cơ sở đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 143 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược.

3. Thực hiện việc cập nhật tiêu chuẩn chất lượng của thuốc theo quy định tại Thông tư số 11/2018/TT-BYT ngày 04/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc, Thông tư số 03/2020/TT-BYT ngày 22/01/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 11/2018/TT-BYT quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

4. Cập nhật nhãn thuốc, tờ hướng dẫn sử dụng thuốc theo quy định tại Thông tư số 01/2018/TT-BYT ngày 18/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định ghi nhãn thuốc, nguyên liệu làm thuốc và tờ hướng dẫn sử dụng thuốc trong thời hạn 06

tháng kể từ ngày ký ban hành Quyết định này, theo hình thức thay đổi, bổ sung giấy đăng ký lưu hành thuốc.

5. Phối hợp với các cơ sở điều trị để thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về thuốc kê đơn, theo dõi an toàn, hiệu quả, tác dụng không mong muốn của thuốc trên người Việt Nam và tổng hợp, báo cáo theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 08/2022/TT-BYT đối với các thuốc trong Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

6. Cơ sở đăng ký thuốc phải bảo đảm duy trì điều kiện hoạt động trong thời gian hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc. Trong trường hợp không còn đáp ứng đủ điều kiện hoạt động, cơ sở đăng ký phải có trách nhiệm thực hiện thay đổi cơ sở đăng ký theo quy định tại Thông tư số 08/2022/TT-BYT trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ sở đăng ký không còn đủ điều kiện hoạt động.

7. Cơ sở sản xuất thuốc phải bảo đảm các điều kiện hoạt động của cơ sở sản xuất trong thời hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Giám đốc cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký có thuốc tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- BT. Đào Hồng Lan (để b/c);
- TT. Đỗ Xuân Tuyên (để b/c);
- Cục Quân y - Bộ Quốc phòng, Cục Y tế - Bộ Công an;
- Cục Y tế GTVT - Bộ Giao thông vận tải;
- Tổng Cục Hải quan - Bộ Tài chính;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Bộ Y tế: Vụ PC, Cục QLYDCT, Cục QLKCB, Thanh tra Bộ, Văn phòng HĐTV cấp GĐKLH thuốc, NLLT;
- Viện KN thuốc TƯ, Viện KN thuốc TP. HCM;
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty CP;
- Các Bệnh viện, Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
- Trung tâm mua sắm tập trung thuốc quốc gia;
- Cục QLD: P.QLKDD, P.QLCLT, P.PCHN, P.QLGT; Website;
- Lưu: VT, ĐK (C.H) (02b).

CỤC TRƯỞNG

CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

Vũ Tuấn Cường

Phụ lục I

DANH MỤC 382 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC CẤP GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 05 NĂM - ĐỢT 207

(Kèm theo Quyết định số 592 /QĐ-QLD ngày 12 tháng 08 năm 2024 của Cục Quản lý Dược)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1. Cơ sở đăng ký: (Cơ sở đặt gia công): Medochemie Ltd. (Địa chỉ: 1-10 Constantinoupoleos street, 3011 Limassol, Cyprus)							
1.1. Cơ sở sản xuất: (Cơ sở nhận gia công): Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông) (Địa chỉ: Số 40 VSIP II đường số 6, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, Khu liên hợp công nghiệp – dịch vụ – đô thị Bình Dương, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)							
1	Rizicet 400mg	Moxifloxacin (dưới dạng moxifloxacin hydrochloride 436,33mg) 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	24	893615726624
2. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần DTS Việt Nam (Địa chỉ: Số 18, tổ 51, phường Quan Hoa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam)							
2.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: 415 Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)							
2	Stiheal	Citrulline malate 1000mg	Thuốc bột sủi bọt	Hộp 20 gói x 3g	NSX	36	893100726724
3. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược - Vật Tư y tế Nghệ An (Địa chỉ: Số 68 đường Nguyễn Sỹ Sách, phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam)							
3.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Nghệ An (Địa chỉ: Số 68 đường Nguyễn Sỹ Sách, phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam)							
3	Cetirizin DNA	Cetirizin dihydroclorid 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Lọ 100 viên	DĐVN V	36	893100726824
4. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Thanh Hóa (Địa chỉ: Số 232 Trần Phú, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam)							
4.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá (Địa chỉ: Số 04 đường Quang Trung, phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam)							
4	Acecicys 200	Acetylcystein 200mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100726924
5	Apfexo Fast	Fexofenadin hydrochlorid 180mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110727024
6	Cefadozil 1000	Cefadroxil (dưới dạng Cefadroxil monohydrat) 1000mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 túi x 2 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 5 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên	USP 42	24	893110727124
7	Puscocin	Hyoscin butylbromid 10mg	Viên nén bao đường	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100727224
8	Thepacol 650	Paracetamol 650mg	Thuốc bột pha dung dịch uống	Hộp 12 gói x 5g; Hộp 30 gói x 5g; Hộp 100 gói x 5g	NSX	36	893100727324

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
9	Thepacol C	Paracetamol 500mg; Vitamin C 200mg	Viên nén sủi bọt	Hộp 10 vỉ x 4 viên; Hộp 20 vỉ x 4 viên; Hộp 30 vỉ x 4 viên	NSX	24	893100727424
10	Xalevo 500	Levofloxacin (tương ứng 512,45mg levofloxacin hemihydrat) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115727524

5. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Apimed (Địa chỉ: 263/9 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

5.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Apimed (Địa chỉ: Đường N1, cụm công nghiệp Phú Thạnh - Vĩnh Thanh, xã Vĩnh Thanh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

11	Apiperin Ex 10/ 2,5	Indapamide 2,5mg; Perindopril arginine 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 30 viên; Hộp 1 chai x 50 viên; Hộp 1 chai x 100 viên; Hộp 1 chai x 200 viên	NSX	36	893110727624
12	Apiperin Ex 2,5/ 0,625	Indapamide 0,625mg; Perindopril arginine 2,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 30 viên; Hộp 1 chai x 50 viên; Hộp 1 chai x 100 viên; Hộp 1 chai x 200 viên	NSX	36	893110727724
13	Apirestor 49/51	Sacubitril 49mg;Valsartan 51mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên; Hộp 4 vỉ x 14 viên; Hộp 10 vỉ x 14 viên; Hộp 1 chai x 60 viên; Hộp 1 chai x 120 viên	NSX	36	893110727824
14	Apirozin	Levodropropizine 6mg/ml	Sirô	Hộp 10 ống x 5ml; Hộp 20 ống x 5ml; Hộp 10 ống x 10ml; Hộp 20 ống x 10ml; Hộp 1 chai x 30ml; Hộp 1 chai x 45ml; Hộp 1 chai x 60ml; Hộp 1 chai x 90ml; Hộp 1 chai x 120ml	NSX	24	893110727924

6. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Danapha (Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam)

6.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Danapha (Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam)

15	Colchicin 1 mg	Colchicin 1mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 20 viên	NSX	36	893115728024

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
16	Dapagliflozin 10 mg Danapha	Dapagliflozin (dưới dạng dapagliflozin propanediol monohydrat 12,3mg) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110728124
17	Donepezil Danapha 5 ODT	Donepezil hydroclorid(dưới dạng donepezil hydroclorid monohydrat 5,22mg) 5mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 12 vỉ x 10 viên, Hộp 1 lọ x 30 viên, Hộp 1 lọ x 90 viên	NSX	36	893110728224
18	Montelukast 4 Danapha	Montelukast (dưới dạng montelukast natri 4,2mg) 4mg	Viên nhai	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110728324

7. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Số 167 đường Hà Huy Tập, phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

7.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Số 167 đường Hà Huy Tập, phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

19	Ambroxol 30	Ambroxol hydroclorid 30mg	Thuốc cốm sủi bọt	Hộp 5 gói, Hộp 10 gói, Hộp 15 gói, Hộp 20 gói x 1,5g	NSX	36	893110728424
20	Dextromethorphan	Dextromethorphan hydrobromid 15mg	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ, Hộp 10 vỉ, Hộp 25 vỉ, Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ 100 viên, lọ 200 viên, lọ 500 viên, lọ 1000 viên	NSX	36	893110728524
21	Genskinol	Betamethason (dưới dạng Betamethason dipropionat) 0,05% (w w); Clotrimazol 1% (w w); Gentamicin (dưới dạng Gentamicin sulfat) 0,1% (w w)	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 5g, 10g	NSX	36	893110728624
22	Polystavi 250	Clorphenesin carbamat 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ Al/PVC; Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ Al/Al	NSX	36	893110728724

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
23	Siro Des - Lohatidin	Desloratadin 0,5mg/ml	Sirô thuốc	Hộp 10, 20 ống x 5ml, Hộp 10, 20 ống x 10ml; Hộp 1 lọ x 30, 60ml	NSX	36	893100728824
24	Sufefort	Lọ 120ml chứa: Activated charcoal (Than hoạt tính) 25g; Sorbitol 48g	Hỗn dịch uống	Hộp 1 lọ x 120ml; Hộp 1 lọ x 240ml	NSX	36	893100728924

8. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (Địa chỉ: 288 Bis, Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam)

8.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang (Địa chỉ: Lô B2 - B3, Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh - Giai đoạn 1, xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam)

25	Prezlon 5	Prednisolon 5mg	Viên nén	Hộp 1 chai x 200 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110729024

9. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Medibros miền Bắc (Địa chỉ: Số 358 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

9.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex (Địa chỉ: Nhà máy dược phẩm số 2: Thôn Trung Hậu, xã tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

26	Thylmedi 8	Methylprednisolon 8mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110729124

10. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Medipharco (Địa chỉ: Số 8 Nguyễn Trường Tộ, phường Phước Vĩnh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

10.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Medipharco (Địa chỉ: Số 8 Nguyễn Trường Tộ, phường Phước Vĩnh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

27	Cilnidipin 10	Cilnidipin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 30 viên; Hộp 10 vỉ x 30 viên	NSX	36	893110729224

11. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Mỹ phẩm Bảo An (Địa chỉ: TT5-1A-17 khu đô thị Đại Kim, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

11.1. Cơ sở sản xuất: Công ty dược phẩm và thương mại Phương Đông (TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, cụm CN Hạp Lĩnh, Phường Hạp Lĩnh, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

28	Abarin 5	Cilnidipin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110729324
29	Apizyltab	Acid acetylsalicylic 75mg	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110729424

12. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 (Địa chỉ: 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

12.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 (Địa chỉ: 930C4 đường C, Khu công nghiệp Cát Lái, cụm 2, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

30	Nady-Monte 4	Montelukast (dưới dạng montelukast natri 4,160mg) 4mg	Thuốc cốm	Hộp 7 gói x 0,5g, Hộp 28 gói x 0,5g	NSX	24	893110729524
31	Nady-Valsartan Hct 80/12.5	Hydroclorothiazid 12,5mg; Valsartan 80mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110729624

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
32	Newrib 5	Aripiprazol 5mg	viên nén	Hộp 2 vỉ x 7 viên, Hộp 4 vỉ x 7 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên, Chai 200 viên	NSX	36	893110729724

13. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: 27 Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam)

13.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng - Khóm Thạnh An - P. Mỹ Thới - TP. Long Xuyên - An Giang, Việt Nam)

33	Agivastar 20	Pravastatin natri 20mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110729824
34	Bismuth	Bismuth oxid (dưới dạng Bismuth trikali dicitrat) 120mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110729924
35	Criatam	Piracetam 20% (w/v)	Dung dịch uống	Hộp 10 gói x 4ml, Hộp 20 gói x 4ml, Hộp 30 gói x 4ml, Hộp 10 gói x 12ml, Hộp 20 gói x 12ml, Hộp 30 gói x 12ml; Hộp 1 chai x 30ml, Hộp 1 chai x 60ml, Hộp 1 chai x 100ml	NSX	36	893110730024
36	Dolgencap	Cafein 25mg; Paracetamol 500mg; Phenylephrin hydroclorid 6,1mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 30 viên, Hộp 1 chai x 50 viên, Hộp 1 chai x 100 viên, Chai 200 viên, Chai 300 viên, Chai 500 viên	NSX	36	893100730124
37	Itamlop 40	Citalopram (dưới dạng Citalopram hydrobromid) 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 4 vỉ x 10 viên, Hộp 5 x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110730224
38	Levgesti	Levonorgestrel 30µg (mcg)	Viên nén	Hộp 01 vỉ x 28 viên	DĐVN V	36	893100730324
39	Sitagibes 25	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat) 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 06 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110730424

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
40	Pleminos	Diosmin 600mg	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 15 viên, Hộp 04 vỉ x 15 viên, Hộp 10 vỉ x 15 viên, Hộp 20 vỉ x 15 viên, Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 06 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 30 viên, Hộp 1 chai x 60 viên, Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	36	893110730524

14. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi (Địa chỉ: Lô B14-3,4, đường N13, khu công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

14.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi (Địa chỉ: Lô B14-3,4, đường N13, khu công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

41	Cefepime 1g	Cefepime (dưới dạng Cefepime for injection (Sterile dry mixture of Cefepime hydrochloride and L-arginine)) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 20 lọ	NSX	24	893110730624
42	Avecicin 500	Amikacin (dưới dạng Amikacin sulfate 1:2) 500mg/100ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 10, 20, 50 túi x 100ml	NSX	24	893110730724

14.2. Cơ sở sản xuất và đóng gói sơ cấp: CCL Pharmaceuticals (Pvt.) Ltd. (Địa chỉ: 62 Industrial Estate, Kot Lakhpat, Lahore, Pakistan)

Cơ sở đóng gói thứ cấp: Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi (Địa chỉ: Lô B14-3,4, đường N13, khu công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

43	CCL Valam 10/160 Tablet	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate) 10mg; Valsartan 160mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên; Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	24	893110730824

15. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

15.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

44	Acneapc	Acid azelaic 20% (w/w)	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x10g, Hộp 1 tuýp x15 g, Hộp 1 tuýp x 30 g, tuýp nhôm; Hộp 1 tuýp x 10g, Hộp 1 tuýp x 15g, Hộp 1 tuýp x 30g, tuýp nhựa	NSX	36	893110730924
45	Tacanapc 4	Candesartan cilexetil 4mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Vỉ nhôm – nhôm; Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Vỉ nhôm – PVDC	NSX	24	893110731024

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

16. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: 314 Bông Sao, phường 5, quận 8, Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

16.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: Lô C16, Đường số 9, khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

46	A.T Acyclovir 5%	Acyclovir 5% (w/w)	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 5g, 10g, 15g, 20g, 25g, 30g	NSX	24	893100731124
47	A.T Cetam 200 mg/ml	Piracetam 200mg/ml	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ, 3 lọ, 5 lọ, 10 lọ x 15ml, Hộp 1 lọ, 3 lọ, 5 lọ, 10 lọ x 20ml, Hộp 1 lọ x 60ml	NSX	24	893110731224
48	A.T Granisetron Inj 1 mg/ml	Granisetron (dưới dạng Granisetron hydrochloride) 1mg/ml	Dung dịch đậm đặc để tiêm, tiêm truyền	Hộp 5 ống, 10 ống, 20 ống x 1ml, Hộp 5 ống, 10 ống, 20 ống x 3ml	NSX	30	893110731324
49	A.T Pepcone	Dimethicone 3.000mg; Guaiazulene 4mg	Gel uống	Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 10g	NSX	36	893100731424
50	A.T Teicoplanin 400	Teicoplanin 400mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ bột đông khô pha tiêm + 1 ống dung môi 5ml; Hộp 3 lọ bột đông khô pha tiêm + 3 ống dung môi 5ml; Hộp 5 lọ bột đông khô pha tiêm + 5 ống dung môi 5ml	NSX	24	893115731524
51	Atiferlin 300 mg	Ferrous fumarate (Sắt (II) fumarat) (tương đương 100mg sắt nguyên tố) 300mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	24	893100731624
52	Atilastin 2,5 mg/ml	Bilastine 2,5mg/ml	Dung dịch uống	Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 4ml, Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 4ml, Hộp 1 chai 30ml, 60ml, 100ml	NSX	36	893110731724
53	Atimucosa	Rebamipide 100mg	Thuốc cốm	Hộp 10 gói, 20 gói, 30 gói x 2g	NSX	36	893110731824
54	Atinazol 200 mg Tab	Voriconazole 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	36	893110731924
55	Bismucel	Bismuth subsalicylate 525,6mg/30ml	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 30ml, Hộp 1 chai 30ml, 60ml, 90ml, 120ml, 150ml	NSX	36	893100732024
56	Ecotaline 5 mg	Terbutaline sulfate 5mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	36	893115732124

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
57	Fexofenadine Hydrochloride 180 mg	Fexofenadine hydrochloride 180mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	36	893100732224
58	Kaiten 2,5 mg/ml	Dexketoprofen (dưới dạng Dexketoprofen trometamol) 2,5mg/ml	Dung dịch uống	Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 10ml, Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 10ml; Hộp 1 chai 30ml, 60ml, 100ml, kèm 1 cốc đong	NSX	24	893110732324
59	Kaiten 25 mg	Dexketoprofen (dưới dạng Dexketoprofen trometamol) 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	36	893110732424
60	Magpotas 325/400	Methocarbamol 400mg; Paracetamol 325mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	36	893110732524
61	Metpredni 32 A.T	Methylprednisolone 32mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	36	893110732624
62	Prilozil 10 mg	Benazepril hydrochloride 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	24	893110732724
63	Prilozil 5 mg	Benazepril hydrochloride 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	24	893110732824

17. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43, đường số 8, KCN Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

17.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Tòa nhà số 2, số 43, đường số 8, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

64	Acetylcystein 200 mg	Acetylcystein 200mg	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100732924
65	Empagliflozin 10 mg	Empagliflozin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110733024
66	Empagliflozin 25 mg	Empagliflozin 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 vỉ x 10 viên, Hộp 02 vỉ x 10 viên, Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110733124

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
67	Sitagliptin 50 mg	Sitagliptin (dưới dạng sitagliptin phosphat) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 vỉ x 14 viên, Hộp 02 vỉ x 14 viên	NSX	24	893110733224

17.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43, đường số 8, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam (Tòa nhà sản xuất số 1))

68	Bosmect Suspension	Diosmectit 3g	Hỗn dịch uống	Hộp 12 gói x 20g, Hộp 24 gói x 20g, Hộp 30 gói x 20g, gói nhôm ngắn; Hộp 12 gói x 20g, Hộp 24 gói x 20g, Hộp 30 gói x 20g, gói nhôm dài	NSX	36	893100733324
69	Bossolvon 4	Bromhexin hydroclorid 4mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên, Hộp 1 chai x 200 viên	NSX	36	893100733424
70	Calcium 500	Calci carbonat 300mg; Calci lactat gluconat 2940mg	Viên nén sủi bọt	Hộp 1 tuýp x 20 viên	NSX	36	893100733524
71	Empaton 10	Empagliflozin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110733624
72	Mebecar Chewtab	Mebendazol 500mg	Viên nén nhai	Hộp 1 vỉ x 1 viên, Hộp 1 vỉ x 4 viên	NSX	36	893100733724
73	Paralmax 650	Paracetamol 650mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 12 viên, Hộp 1 chai x 200 viên	NSX	36	893100733824
74	Paralmax Extra Sủi	Cafein 65mg; Paracetamol 500mg	Viên nén sủi bọt	Hộp 5 vỉ x 4 viên, Hộp 10 vỉ x 4 viên	NSX	36	893100733924
75	Ursoboston 300	Acid ursodeoxycholic 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	30	893110734024

18. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm công nghệ cao Abipha (Địa chỉ: Lô đất CN- 2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ,Thành Phố Hà Nội, Việt Nam)

18.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm công nghệ cao Abipha (Địa chỉ: Lô đất CN -2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

76	Betahistin 16 mg	Betahistin dihydroclorid 16mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110734124
77	Ciprofibrat 100 mg	Ciprofibrat 100mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110734224
78	Pavafat 10	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110734324

19. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
19.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)							
79	Benasal	Budesonid 12,8mg/10ml	Hỗn dịch xịt mũi	Hộp 1 lọ x 10ml	NSX	30	893110734424
80	Betasone	Betamethasone (dưới dạng Betamethasone valerate 1,21mg) 1mg/g	Kem bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 10g; Hộp 1 tuýp x 15g; Hộp 1 tuýp x 30g	NSX	24	893110734524
81	Flucorten	Clioquinol 1% (w/v); Flumetasone pivalate 0,02% (w/v)	Dung dịch dùng ngoài để nhỏ tai	Hộp 1 ống x 7,5ml; Hộp 1 ống x 10ml	NSX	30	893110734624
82	Flutilas	Mỗi liều xịt chứa: Azelastine hydrochloride 137µg (mcg); Fluticasone propionate 50µg (mcg)	Hỗn dịch xịt mũi	Hộp 1 lọ x 30 liều; Hộp 1 lọ x 50 liều; Hộp 1 lọ x 60 liều; Hộp 1 lọ x 70 liều	NSX	24	893110734724
83	Hetavir	Aciclovir 5% (w/w)	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 5g; Hộp 1 tuýp x 10g; Hộp 1 tuýp x 20g	NSX	36	893100734824
84	Hexalen	Kali iodid 0,3% (w/v); Natri iodid 0,3% (w/v)	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 ống x 10ml	NSX	24	893110734924
85	Laforin Curespray	Chlorhexidin digluconat (tương đương 10mg dung dịch chlorhexidin) 0,2% (w/v)	Dung dịch xịt miệng	Hộp 1 lọ x 30ml; Hộp 1 lọ x 60ml; Hộp 1 lọ x 90ml; Hộp 1 lọ x 150ml	NSX	36	893100735024
86	Macrogol	Macrogol 4000 10g	Bột pha dung dịch	Hộp 10 gói; Hộp 20 gói; Hộp 50 gói; Hộp 100 gói	NSX	36	893100735124
87	Nimodipin-SB	Nimodipin 10mg/50ml	Dung dịch tiêm truyền	Túi 50ml	NSX	36	893110735224
88	Pavicardi	Ubidecarenone (Coenzym Q10) 50mg; Vitamin E (D-alpha tocopheryl acetate) 250IU	Viên nang mềm	Hộp 1 vỉ x 15 viên, Hộp 2 vỉ x 15 viên; Hộp 4 vỉ x 15 viên; Hộp 6 vỉ x 15 viên; Hộp 8 vỉ x 15 viên	NSX	36	893100735324
89	Pilo Drop	Pilocarpin hydroclorid 2% (w/v) (tương đương pilocarpin 1,7% (w/v))	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 ống x 5ml	NSX	36	893110735424
90	Pineye	Pirenoxine 0,005% (w/v)	Hỗn dịch nhỏ mắt	Hộp 1 ống x 1ml, Hộp 1 ống x 5ml; Hộp 1 ống x 10ml; Hộp 1 vỉ x 5 ống x 0,4ml	NSX	24	893110735524

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
91	Piracetam-SB	Piracetam 12000mg/60ml	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 túi x 60ml	NSX	36	893110735624
92	Proges Sup 200mg	Progesteron 200mg	Viên đạn đặt âm đạo, trực tràng	Hộp 1 vỉ x 5 viên, Hộp 3 vỉ x 5 viên, Hộp 6 vỉ x 5 viên	NSX	36	893110735724
93	Trane-BFS 10%	Tranexamic acid 100mg/ml	Dung dịch tiêm	Hộp 5 lọ x 10ml, Hộp 10 lọ x 10ml; Hộp 20 lọ x 10ml; Hộp 30 lọ x 10ml; Hộp 40 lọ x 10ml; Hộp 50 lọ x 10ml	NSX	36	893110735824
94	Uni-Porimun	Cyclosporin 0,1% (w/v)	Nhũ tương nhỏ mắt	Hộp 4 vỉ x 5 ống x 0,3ml	NSX	36	893110735924

20. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (Địa chỉ: 150 đường 14 tháng 9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam)

20.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (Địa chỉ: Số 150 Đường 14 tháng 9, Phường 5, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam)

95	DCL-Nebivolol 2,5	Nebivolol (dưới dạng nebivolol hydroclorid) 2,5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110736024
96	DCL-Nebivolol 5	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol hydroclorid) 5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110736124

21. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Davipharm) (Địa chỉ: Lô M7A , Đường D17, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

21.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Davipharm) (Địa chỉ: Lô M7A , Đường D17, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

97	Kuzawa	Mesalamin 500mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893110736224
98	Molnu Davi 200	Molnupiravir 200mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 4 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	12	893110736324
99	Sitagliptin 50 mg	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893110736424
100	Valdivia-50	Voriconazol 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	JP hiện hành (JP 17)	24	893110736524

22. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic (Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

22.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic (Địa chỉ: 1/67 Nguyễn Văn Quá, phường Đông Hưng Thuận, quận 12, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
101	Gynofar New	Đồng sulfat (dưới dạng Cupric Sulfate Pentahydrate) 0,1% (w/v); Kẽm sulfat (dưới dạng Zinc Sulfate 1-hydrate) 0,35% (w/v)	Dung dịch dùng ngoài	Chai 90ml, Chai 250ml, Chai 500ml, Chai 500ml	NSX	30	893100736624
102	Nebivolol	Nebivolol hydroclorid (dưới dạng Nebivolol hydroclorid 5,45mg) 5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110736724

23. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Fremed (Địa chỉ: Lô E9-3a, Đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

23.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Fremed (Địa chỉ: Lô E9-3a, Đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

103	Fremedol Plus	Chlorpheniramine maleate 2mg; Paracetamol 325mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100736824

24. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội (Địa chỉ: 170 đường La Thành- Đống Đa - Hà Nội-Việt Nam)

24.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Hà Nội (Địa chỉ: Lô 15, Khu công nghiệp Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội- Việt Nam)

104	Livtab MQ	Acid glycyrrhizic (dưới dạng amoni glycyrrhizat) 25mg; DL-Methionine 25mg; Glycin 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110736924

25. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Số 10A Phố Quang Trung, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

25.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam)

105	Hataclozin	Clorpromazin hydroclorid 25mg	Viên nén bao đường	Hộp 3 vỉ, Hộp 10 vỉ, Hộp 20 vỉ, Hộp 50 vỉ x 10 viên; Lọ 500 viên, 1000 viên	DĐVN V	24	893115737024
106	Mizos 400	Miconazol nitrat 400mg	Viên nang mềm đặt âm đạo	Hộp 1 túi x 1 vỉ x 6 viên, Hộp 1 túi x 2 vỉ x 6 viên	NSX	24	893110737124

26. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 4, đường 30/4, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

26.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương (Địa chỉ: Số 22, đường số 2, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

107	Cefamandol 750 mg	Cefamandol (dưới dạng Cefamandol nafat) 750mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, Hộp 10 lọ	USP hiện hành	24	893110737224

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
108	Cefpirom 0,5g	Cefpirom (dưới dạng hỗn hợp cefpirom sulfat và natri carbonat) 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ x 0,5g, Hộp 10 lọ x 0,5g	Dược điển Ấn Độ hiện hành	24	893110737324
109	Cefpirom 1g	Cefpirom (dưới dạng hỗn hợp cefpirom sulfat và natri carbonat) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ x 1g, Hộp 10 lọ x 1g	Dược điển Ấn Độ hiện hành	24	893110737424
110	Cefpirom 2g	Cefpirom (dưới dạng hỗn hợp cefpirom sulfat và natri carbonat) 2g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ x 2g, Hộp 10 lọ x 2g	Dược điển Ấn Độ hiện hành	24	893110737524

26.2. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 04, Đường 30/4, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

111	Amoxicillin/Acid clavulanic 875mg/125mg)	Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat - avicel (1:1)) 125mg; Amoxicilin (dưới dạng amoxicilin trihydrat compacted) 875mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 túi x 2 vỉ x 7 viên	USP hiện hành	24	893110737624
112	Fostomat	Fosfomycin (dưới dạng Fosfomycin trometamol) 3g	Thuốc cốm pha dung dịch uống	Hộp 1 gói x 8g, Hộp 2 gói x 8g, Hộp 5 gói x 8g	NSX	24	893110737724
113	Mexcold Effer 150	Paracetamol 150mg	Thuốc cốm sủi bọt pha dung dịch uống	Hộp 12 gói x 1g, Hộp 12 gói x 1g	NSX	24	893100737824
114	Mexcold Effer 250	Paracetamol 250mg	Thuốc cốm sủi bọt pha dung dịch uống	Hộp 12 gói x 1,5g, Hộp 24 gói x 1,5g	NSX	24	893100737924
115	Mexcold Effer 80	Paracetamol 80mg	Thuốc cốm sủi bọt pha dung dịch uống	Hộp 12 gói x 1g, Hộp 24 gói x 1g	NSX	24	893100738024
116	Predni ODT 20 mg	Prednisolon (dưới dạng Prednisolon natri metasulfobenzoat) 20mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110738124

27. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Số 74 đường Thống Nhất, phường Vạn Thắng, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

27.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Đường 2/4, khóm Đông Bắc, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

117	Cytan	Diacerein 50mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110738224

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
118	Famotidin 20	Famotidine 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 50 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên, Chai 200 viên, Chai 500 viên, Chai 1000 viên	NSX	36	893110738324
119	Ivabradin 7,5	Ivabradine (dưới dạng Ivabradine hydrochloride) 7,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên, Hộp 10 vỉ x 7 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/PVC hoặc vỉ nhôm/nhôm	NSX	36	893110738424
120	Kacephan Cảm Cúm	Cafein 25mg; Paracetamol 500mg; Phenylephrin hydrochlorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 12 viên, Hộp 15 vỉ x 12 viên, Hộp 20 vỉ x 12 viên	NSX	36	893100738524
121	Mecobalamin	Mecobalamin 500µg (mcg)	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên, Chai 500 viên	NSX	24	893110738624
122	Trimebutin 200	Trimebutine maleate 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 200 viên	NSX	36	893110738724

28. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Liviat (Địa chỉ: Tầng 46 Tòa nhà Bitexco, Số 2 Hải Triều, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

28.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Đồng Nai (Địa chỉ: Số 221 B, đường Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

123	Sovasdi	Rupatadin (dưới dạng Rupatadin fumarat 12,8mg) 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110738824

28.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Medipharco (Địa chỉ: Số 8 Nguyễn Trường Tộ, phường Phước Vĩnh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

124	Gemder Extra	Mỗi 60ml chứa Minoxidil 5% (kl/tt)	Dung dịch dùng ngoài da	Hộp 1 chai x 60ml, Hộp 3 chai x 60ml, kèm vòi xịt	NSX	36	893100738924

28.3. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Fremed (Địa chỉ: Lô E9-3a, Đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

125	Nocbazin 1,5	Rivastigmine tartrate (tương đương Rivastigmine 1,5mg) 2,4mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110739024

29. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

29.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
126	Acarbose MDS 25 mg	Acarbose 25mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110739124
127	Aciclovir Cap MDS 200mg	Aciclovir 200mg	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110739224
128	Diltiazem MDS 90mg	Diltiazem hydroclorid 90mg	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110739324
129	Fluvoxamin MDS 50 mg	Fluvoxamin maleat 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110739424
130	Mezapi 75mg	Acid acetylsalicylic 75mg	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 6 vỉ x 10 viên	DĐVN hiện hành	36	893110739524
131	Rosuvastatin OD MDS 5 mg	Rosuvastatin (dưới dạng rosuvastatin calci) 5mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110739624

30. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Medbolide (Địa chỉ: Phòng 09, lầu 10, tòa nhà The Everich 1, số 968 đường Ba Tháng Hai, phường 15, quận 11, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam)

30.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Medipharco (Địa chỉ: Số 8 Nguyễn Trường Tộ, phường Phước Vĩnh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

132	Kodsaki 5%	Imiquimod 5%	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 5g	NSX	36	893110739724

30.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, khu phố An Lợi, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

133	Geclions 0.18	Pramipexol (dưới dạng pramipexol dihydrochlorid monohydrate 0,25mg) 0,18mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110739824
134	Geclions 0.7	Pramipexol (dưới dạng pramipexol dihydrochlorid monohydrat 1mg) 0,7mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110739924
135	Libvas	Diosmin 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110740024

30.3. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô số 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

136	Eribca Suspension	Ebastine 1mg/ml	Hỗn dịch uống	Hộp 1 chai x 30ml; Hộp 1 chai x 60ml; Hộp 1 chai x 100ml	NSX	24	893110740124
137	Gofagos 2	Eszopiclone 2mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 2023	24	893110740224

31. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô E2, đường N4, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

31.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô N8, đường N5, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Mỹ Xá, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

138	Cefoperazone 2g	Cefoperazon (dưới dạng cefoperazon natri) 2g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	NSX	36	893110740324

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
139	Diphenhydramin 10mg/1ml	Diphenhydramin hydroclorid 10mg/ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 1ml; Hộp 100 ống x 1ml	NSX	24	893110740424
140	Furosemid 50mg/5ml	Furosemid 50mg/5ml	Dung dịch tiêm	Hộp 50 ống x 5ml	NSX	36	893110740524
141	Moxifloxacin 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid) 400mg/250ml	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ x 250ml	NSX	24	893115740624
142	Pipebamid 4,0g/0,5g	Hỗn hợp bột vô khuẩn chứa piperacilin natri và tazobactam natri tỉ lệ 8:1: Piperacilin 4g; Tazobactam 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	NSX	36	893110740724
143	Sansvigyl – S	Metronidazol 125mg; Spiramycin 750.000IU	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115740824

32. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú (Địa chỉ: Lô số 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

32.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô số 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

144	Midtarich 15	Mirtazapine 15mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110740924
145	Usarimezol 250	Metronidazole 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115741024
146	Usarimezol 500	Metronidazole 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115741124
147	Usarnamic 500	Tranexamic acid 500mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVNV	36	893110741224
148	Usaroxo	Ambroxol hydrochloride 30mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100741324

33. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Quốc tế CTT Việt Nam (Địa chỉ: Lô 38-N01 khu tái định cư tập trung, tổ dân phố Kiều Mai, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

33.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam (Địa chỉ: Khu phát triển - Khu Công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

149	Zuki 50	Mỗi gói 2g chứa: Cefditoren (dưới dạng cefditoren pivoxil 61,27mg) 50mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 14 gói, 20 gói, 30 gói x 2g	NSX	36	893110741424

34. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Reliv (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường Lê Thị Sọc, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
34.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Reliv (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường Lê Thị Sọc, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)							
150	Eulosig EC	Rabeprazole sodium (dưới dạng Rabeprazole sodium hydrate 20,94mg) 20mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110741524
151	Longmet 160/12.5	Hydrochlorothiazide 12,5mg; Valsartan 160mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm – nhôm); Hộp 1 túi nhôm x 3 vỉ x 10 viên, Hộp 1 túi nhôm x 6 vỉ x 10 viên, Hộp 1 túi nhôm x 10 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm – PVC)	NSX	36	893110741624
152	Longmet 80/12.5	Hydrochlorothiazide 12,5mg; Valsartan 80mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm – nhôm); Hộp 1 túi nhôm x 3 vỉ x 10 viên, Hộp 1 túi nhôm x 6 vỉ x 10 viên, Hộp 1 túi nhôm x 10 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm – PVC)	NSX	36	893110741724
153	Relicoxib	Etoricoxib 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110741824
154	Valsartan/ Hydrochlorothiazide 160/12.5	Hydrochlorothiazide 12,5mg; Valsartan 160mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên, vỉ nhôm – nhôm; Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm – nhôm; Hộp 1 túi nhôm x 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm – PVC	NSX	36	893110741924
155	Valsartan/ Hydrochlorothiazide 80/12.5	Hydrochlorothiazide 12,5mg; Valsartan 80mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên, vỉ nhôm – nhôm; Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm – nhôm; Hộp 1 túi nhôm x 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm – PVC	NSX	36	893110742024
156	Vitamin C	Acid ascorbic 1000mg	Viên nén sủi bọt	Hộp 1 tuýp 10 viên	NSX	30	893110742124

35. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Sao Kim (Địa chỉ: KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội, Việt Nam)

35.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim (Địa chỉ: Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
157	Diotrimin	Diosmin 600mg	Viên nén phân tán	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110742224
158	Imusty	Fenticonazole nitrate 200mg	Viên đạn đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 5 viên, Hộp 2 vỉ x 5 viên, Hộp 3 vỉ x 5 viên	NSX	36	893110742324

36. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C) (Địa chỉ: Lô Z01-02-03a, Khu Công nghiệp trong Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

36.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C) (Địa chỉ: Lô Z01-02-03a, Khu Công nghiệp trong Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

159	Dipemloz 10	Empagliflozin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110742424
160	Lovastatin SaVi 10	Lovastatin 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 2022	36	893110742524
161	Lovastatin SaVi 20	Lovastatin 20mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 2022	36	893110742624
162	Nakflon Cap	Carbocisteine 375mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100742724
163	Paracetamol 150 mg	Paracetamol 150mg	Thuốc cốm sủi bọt	Hộp 10 gói x 0,9g	NSX	36	893100742824
164	Paracetamol 80 mg	Paracetamol 80mg	Thuốc cốm sủi bọt	Hộp 10 gói x 0,6g	NSX	36	893100742924
165	Sartan/Hctz 8/12,5	Candesartan cilexetil 8mg; Hydrochlorothiazide 12,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110743024
166	SaVi Olmesartan 10	Olmesartan medoxomil 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110743124
167	SaVi Olmesartan 20	Olmesartan medoxomil 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110743224
168	SaVi Olmesartan 40	Olmesartan medoxomil 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110743324
169	Saviday Extra	Caffeine 25mg; Paracetamol 500mg; Phenylephrine hydrochloride 5mg	Viên nén	Hộp 4 vỉ x 15 viên	NSX	36	893100743424
170	Savieso-mups 40	Esomeprazole (dưới dạng esomeprazole magnesium) 40mg	Viên nén bao phim chứa vi hạt bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên	NSX	36	893110743524
171	SaViLevosulpi 100	Levosulpiride 100mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110743624
172	SaViLevosulpi 50	Levosulpiride 50mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110743724
173	SaViPamol Plus Effervescent Tablets	Paracetamol 325mg; Tramadol hydrochloride 37,5mg	Viên nén sủi bọt	Hộp 04 vỉ x 4 viên	NSX	24	893111743824
174	SaVitelmiHCT 40/12.5	Hydrochlorothiazide 12,5mg; Telmisartan 40mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893110743924

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
175	Savzepin 150	Oxcarbazepine 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 2022	36	893114744024
176	Savzepin 300	Oxcarbazepine 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 2022	36	893114744124
177	Savzepin 600	Oxcarbazepine 600mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 15 viên	USP 2022	36	893114744224

37. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Thành Phát (Địa chỉ: Lô CN1-6, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

37.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Thành Phát (Địa chỉ: Lô CN1-6, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP.Hà Nội, Việt Nam)

178	Bovistex	Calci carbonat 80mg; Natri alginat 250mg; Natri bicarbonat 133,5mg	Viên nén nhai	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 30 viên	NSX	24	893100744324
179	Eyecipro TP	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydroclorid) 3mg/ml	Dung dịch thuốc nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 3ml; Hộp 1 lọ x 5ml; Hộp 1 lọ x 8ml	NSX	24	893115744424
180	Quinmex	Metronidazol 250mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 100 viên	NSX	24	893115744524

38. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I – Pharbaco (Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

38.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I – Pharbaco (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

181	Cardisar 80	Valsartan 80mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110744624

39. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha (Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

39.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha Bình Dương (Địa chỉ: Khu phố Tân Bình, Phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

182	Ceftazidime 1g	Ceftazidime (dưới dạng ceftazidime pentahydrate + sodium carbonate) 1g	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, Hộp 10 lọ	DĐVN V	24	893110744724
183	Cevit 0,1g	Acid ascorbic 100mg	Viên nén	Chai 200 viên	NSX	24	893100744824
184	Spiramycin VIDIPHA 3 M.I.U	Spiramycin 3.000.000I.U	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 5 viên, Hộp 20 vỉ x 5 viên	DĐVN V	36	893110744924

40. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ (Địa chỉ: Số 93 Linh Lang, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

40.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ (Địa chỉ: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Trường Thọ - Lô M1, Đường N3, Khu Công nghiệp Hòa Xá, Phường Lộc Hòa, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

185	Antatin 80	Atorvastatin (dưới dạng atorvastatin calci trihydrat) 80mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 lọ x 30 viên, Hộp 3 vỉ, 6 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 15 viên	NSX	36	893110745024

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
186	Bmoxtopax	Bisoprolol fumarat 3,75mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 lọ x 30 viên, Hộp 3 vỉ, 6 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 15 viên	NSX	36	893110745124
187	Granucine	L-Isoleucin 952mg; L-Leucin 1904mg; L-Valin 1144mg	Thuốc cốm	Hộp 21 gói x 4,74g; Hộp 30 gói x 4,74g	NSX	36	893110745224
188	Hailyxin	L-cystin 500mg; Pyridoxin hydroclorid 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 lọ x 30 viên, Hộp 3 vỉ, 6 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 15 viên	NSX	36	893110745324
189	Hanydu	L-Histidin hydroclorid hydrat 216,2mg; L-Isoleucin 203,9mg; L-Leucin 320,3mg; L-Lysin hydroclorid 291mg; L-Methionin 320,3mg; L-Phenylalanin 320,3mg; L-Threonin 145,7mg; L-Tryptophan 72,9mg; L-Valin 233mg	Thuốc cốm	Hộp 21 gói x 2,5g; Hộp 30 gói x 2,5g	NSX	36	893110745424
190	Hopitas 2 mg	Pitavastatin (dưới dạng pitavastatin calci 2,09mg) 2mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 15 viên, Hộp 1 lọ x 30 viên	NSX	36	893110745524
191	Mapalsun	Ursodeoxycholic acid 450mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 15 viên, Hộp 1 lọ x 30 viên	NSX	36	893110745624
192	Trusoprat	Bisoprolol fumarat 7,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 lọ x 30 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 15 viên	NSX	36	893110745724

41. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm (Địa chỉ: Số 27, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

41.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm (Địa chỉ: Số 27, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

193	Amlobest	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilat) 5mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110745824
194	Ceftriaxone 1g	Ceftriaxone (dưới dạng Ceftriaxone Sodium) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ kèm 01 ống nước cất pha tiêm 10ml, Hộp 10 lọ	NSX	36	893110745924

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
195	TV.Zidim 2g	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat và natri carbonat vô trùng 2,33g) 2g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ kèm 01 ống nước cất pha tiêm 10ml; Hộp 10 lọ. (ống nước cất pha tiêm được sản xuất bởi: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha, Địa chỉ: Ấp Tân Bình, xã Tân Hiệp, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, SĐK: VD-31981-19, Hạn dùng 60 tháng)	NSX	36	893110746024

42. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Địa chỉ: 31 Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

42.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Địa chỉ: Lô III-18, đường số 13, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

196	Alzyltex Odt	Cetirizin dihydroclorid 10mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100746124
197	Cefprozil 125mg/5ml	Mỗi 5ml hỗn dịch sau pha chứa: Cefprozil (dưới dạng cefprozil monohydrat) 125mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 chai x 50ml; Hộp 1 chai x 60ml; Hộp 1 chai x 70ml	NSX	36	893110746224
198	Clotrimazol 200	Clotrimazol 200mg	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 3 viên; Hộp 2 vỉ x 3 viên	DĐVN hiện hành	36	893100746324
199	Ganiffzon 400	Cefditoren (dưới dạng Cefditoren pivoxil) 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110746424
200	Omeprazole And Sodium Bicarbonate 20mg/1680mg	Mỗi gói 3g thuốc bột chứa: Natri bicarbonat 1680mg; Omeprazol 20mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 3g; Hộp 20 gói x 3g; Hộp 24 gói x 3g; Hộp 30 gói x 3g	NSX	36	893110746524
201	Mirtameb 30	Mirtazapin 30mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893110746624

43. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm VCP (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

43.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm VCP (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

202	Cloginal 1	Clotrimazol 100mg/g	Thuốc kem	Hộp 01 tuýp thuốc kem 7g kèm 1 bộ dụng cụ đưa thuốc	DĐVN V	24	893110746724

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
203	Lixidin	Chlorhexidin gluconat (dưới dạng dung dịch 20%) 0,2% (kl/tt); Lidocain hydrochlorid 0,05% (kl/tt)	Dung dịch xịt họng	Hộp 01 lọ 30ml, Hộp 01 lọ 50ml, Hộp 01 lọ 70ml	NSX	36	893100746824

44. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Số 777, đường Mê Linh, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam)

44.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Thôn Mậu Thông, Phường Khai Quang,Thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam)

204	Bephesone Syrup	Mỗi 5ml chứa: Betamethason 0,25mg; Dexclorpheniramin maleat 2mg	Sirô	Hộp 20 gói x 5ml; Hộp 30 gói x 5ml; Hộp 1 lọ x 60ml; Hộp 1 lọ x 100ml	NSX	24	893110746924
205	Posmavin	Mỗi 10ml chứa: Kali aspartat (dưới dạng Kali aspartat hemihydrat) 452mg; Magnesi aspartat (dưới dạng Magnesi aspartat dihydrat) 400mg	Dung dịch đậm đặc pha tiêm	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 10ml; Hộp 5 vỉ x 5 ống x 10ml	NSX	36	893110747024
206	Salbutamol 5mg/2,5 ml	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) 5mg/2,5ml	Dung dịch khí dung	Hộp 2 vỉ x 5 lọ x 2,5ml, Hộp 5 vỉ x 5 lọ x 2,5ml, Hộp 10 lọ x 2,5ml	NSX	36	893115747124
207	Vindopar 250	Benserazid (dưới dạng Benserazid hydroclorid) 50mg; Levodopa 200mg	Viên nén	Hộp 1 lọ x 30 viên; Hộp 1 lọ x 100 viên	NSX	36	893110747224
208	Vinepsi Oral	Levetiracetam 500mg/5ml	Dung dịch uống	Hộp 1 chai x 100ml, kèm 1 xi lanh 1m; Hộp 1 chai x 150ml, kèm 1 xi lanh 1ml; Hộp 1 chai x 150ml, kèm 1 xi lanh 3ml; Hộp 1 chai x 300ml, kèm 1 xi lanh 10ml; Hộp 10 gói x 5ml; Hộp 20 gói x 5ml; Hộp 30 gói x 5ml	NSX	24	893110747324
209	Vintresto 50	Sacubitril (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri) 24,3mg; Valsartan (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri) 25,7mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên, Hộp 4 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110747424

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

45. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar (Địa chỉ: Lô CN5, Khu công nghiệp Thụy Vân, Xã Thụy Vân, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam)

45.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar (Địa chỉ: Lô CN5, Khu công nghiệp Thụy Vân, Xã Thụy Vân, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam)

210	Atorvastatin OD DWP 5 mg	Atorvastatin (dưới dạng atorvastatin calci trihydrat) 5mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110747524
211	Bisoprolol DWP 5mg	Bisoprolol fumarat 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110747624
212	Diosmin DWP 600mg	Diosmin 600mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110747724
213	Erythromycin DWP 400mg	Erythromycin (dưới dạng erythromycin ethylsuccinat) 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110747824
214	Glipizid DWP 2,5mg	Glipizid 2,5mg	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110747924
215	Repaglinid DWP 0,5 mg	Repaglinid 0,5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110748024
216	Rosuvastatin Cap DWP 20 mg	Rosuvastatin (dưới dạng rosuvastatin calci) 20mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110748124
217	Tizanidin DWP 2mg	Tizanidin (dưới dạng tizanidin hydrochlorid 2,29mg) 2mg	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110748224

46. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Phúc Vinh (Địa chỉ: Lô CN 4-6.2 KCN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Phùng Xá, Huyện Thạch Thất, Tp. Hà Nội, Việt Nam)

46.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Phúc Vinh (Địa chỉ: Lô CN 4-6.2 KCN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Phùng Xá, Huyện Thạch Thất, Tp. Hà Nội, Việt Nam)

218	Chofavirol	Pitavastatin (dưới dạng pitavastatin calci) 4mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ × 7 viên, Hộp 4 vỉ × 7 viên, Hộp 5 vỉ × 7 viên, Hộp 3 vỉ × 10 viên, Hộp 4 vỉ × 10 viên, Hộp 5 vỉ × 10 viên	NSX	36	893110748324
219	Foxmyzil 250	Fosfomycin (dưới dạng fosfomycin calci) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ × 10 viên, Hộp 5 vỉ × 10 viên, Hộp 6 vỉ × 10 viên, Hộp 10 vỉ × 10 viên; Chai 30 viên, Chai 50 viên, Chai 60 viên, Chai 100 viên, Chai 200 viên	NSX	36	893110748424
220	Lizanopid	Pitavastatin (dưới dạng pitavastatin calci) 2mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ × 7 viên, Hộp 4 vỉ × 7 viên, Hộp 5 vỉ × 7 viên, Hộp 3 vỉ × 10 viên, Hộp 4 vỉ × 10 viên, Hộp 5 vỉ × 10 viên	NSX	36	893110748524

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
221	Ucotin	Glucosamin sulfat (dưới dạng glucosamin sulfat kali clorid) 750mg; Natri chondroitin sulfat 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ × 10 viên, Hộp 5 vỉ × 10 viên, Hộp 6 vỉ × 10 viên, Hộp 10 vỉ × 10 viên; Chai 30 viên, Chai 50 viên, Chai 60 viên, Chai 100 viên	NSX	36	893100748624

47. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược S.Pharm (Địa chỉ: Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam)

47.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược S.Pharm (Địa chỉ: Đường D1, lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam)

222	Metronidazol	Metronidazol 250mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 50 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115748724

48. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Socenor (Địa chỉ: Số 4/15/96 Đại Từ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội, Việt Nam)

48.1. Cơ sở sản xuất: Nhà máy HDPHARMA EU – Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Thửa đất số 307, cụm Công nghiệp Cẩm Thượng, Phường Cẩm Thượng, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

223	Rosewika	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci) 5mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110748824

49. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 (Địa chỉ: 115 Ngô Gia Tự, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

49.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 (Địa chỉ: 115 Ngô Gia Tự, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

224	Cenlogita 1200	Piracetam 1200mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Lọ 100 viên; Lọ 200 viên	NSX	36	893110748924

50. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex (Địa chỉ: 358 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

50.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex (Địa chỉ: Nhà máy dược phẩm số 2: Thôn Trung Hậu, xã tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

225	Adcopdasma - New	Ambroxol hydroclorid 30mg; Clenbuterol hydrochloride 0,02mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110749024
226	Simveral	Epalrestat 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110749124

51. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Vacopharm (Địa chỉ: 59, Nguyễn Huệ, phường 1, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam)

51.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Vacopharm (Địa chỉ: Km 1954, Quốc lộ 1A, phường Tân Khánh, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam)

227	Sorbitol	Sorbitol 5g	Thuốc cốm	Hộp 20 gói x 5g; Hộp 25 gói x 5g; Hộp 30 gói x 5g; Hộp 50 gói x 5g	NSX	36	893100749224

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
228	Trimetazidin	Trimetazidine dihydrochloride 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên (vỉ Alu-Alu); Hộp 2 vỉ x 30 viên, Hộp 10 vỉ x 30 viên (vỉ Alu-PVC)	NSX	36	893110749324
229	Vacocipdex 500 Tab	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochloride) 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên, Hộp 50 vỉ x 10 viên, Hộp 100 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 12 viên, Hộp 50 vỉ x 12 viên, Hộp 100 vỉ x 12 viên, Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893115749424
230	Vacodolac 300	Etodolac 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên (vỉ Alu-Alu); Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 25 vỉ x 4 viên (vỉ Alu-PVC); Chai 100 viên	NSX	36	893110749524
231	Vacorepid	Rebamipide 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ Al-Al; Hộp 25 vỉ x 4 viên, Hộp 10 vỉ x 20 viên, Hộp 50 vỉ x 20 viên, vỉ Al-PVC; Chai 100 viên, Chai 200 viên, Chai 500 viên	NSX	30	893110749624

52. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Số 102, phố Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

52.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Số 102, phố Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

232	Clindamycin 300mg/2ml	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin phosphat) 300mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 2ml; Hộp 20 ống x 2ml; Hộp 50 ống x 2ml	NSX	36	893110749724
233	Clindamycin 600mg/4ml	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin phosphat) 600mg/4ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 4ml; Hộp 20 ống x 4ml; Hộp 50 ống x 4ml	NSX	36	893110749824
234	Lincomycin	Lincomycin (dưới dạng Lincomycin hydroclorid) 600mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 2ml; Hộp 20 ống x 2ml; Hộp 50 ống x 2ml	NSX	36	893110749924
235	Noradrenalin 1 mg/ml	Noradrenalin (dưới dạng Noradrenalin tartrat) 1mg/ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 1ml; Hộp 20 ống x 1ml; Hộp 50 ống x 1ml	NSX	36	893110750024

52.2. Cơ sở sản xuất: Nhà máy HDPHARMA EU – Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Thửa đất số 307, cụm Công nghiệp Cẩm Thượng, Phường Cẩm Thượng, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
236	Hacolmax	Paracetamol 500mg	Viên nén phân tán	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100750124
237	Haduibu 400	Ibuprofen 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100750224
238	Hadulosa 100	Losartan kali 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110750324
239	Hadusim 10	Simvastatin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110750424

53. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Global Pharmaceutical (Địa chỉ: Số 5 Đường 59B, Phường Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

53.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Medipharco (Địa chỉ: Số 8 Nguyễn Trường Tộ, phường Phước Vĩnh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

240	Vifcil 250	Cefprozil (dưới dạng Cefprozil monohydrat) 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110750524
241	Vifcil 500	Cefprozil (dưới dạng Cefprozil monohydrat) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110750624

53.2. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm BV Pharma (Địa chỉ: Số 18 đường Lê Thị Sọc, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

242	Nagostein 750	Carbocistein 750mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100750724

54. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 273, phố Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

54.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 192, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

243	Lacovir	Mỗi 5g chứa Acyclovir 250mg	Kem bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 5g	NSX	24	893100750824
244	MairVedays	Desogestrel 0,15mg; Ethinylestradiol 0,03mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 21 viên	NSX	24	893100750924
245	Minisone	Mỗi 1g chứa: Betamethason(dưới dạng Betamethason dipropionat) 0,5mg; Clotrimazol 10mg; Gentamicin (dưới dạng Gentamicin sulfat) 1mg	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 20g; Hộp 1 tuýp x 15g	NSX	24	893110751024

55. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

55.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
246	Cefoperazone MKP 2g	Cefoperazone (dưới dạng Cefoperazone sodium) 2g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, Hộp 10 lọ	NSX	24	893110751124
247	Levotanic 500	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrate 512,46mg) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 5 viên; Hộp 2 vỉ x 5 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893115751224
248	Linezolid 100mg/5ml	Linezolid 1200mg	Cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 1 chai x 24g	NSX	24	893110751324
249	Lyrigab 150	Pregabalin 150mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 30 viên; Hộp 4 vỉ x 14 viên; Hộp 1 chai x 60 viên; Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	24	893110751424
250	Terbinafine 250mg	Terbinafine (dưới dạng terbinafine hydrochloride) 250mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 7 viên; Hộp 1 chai x 30 viên; Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	36	893110751524

56. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam (Địa chỉ: Khu công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, Bắc Ninh, Việt Nam)

56.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam (Địa chỉ: Khu công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, Bắc Ninh, Việt Nam)

251	Élomentin 625	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat compacted) 500mg; Acid Clavulanic (dưới dạng Clavulanate potassium with Microcrystallin cellulose (Avicel) (1:1)) 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 túi x 2 vỉ x 7 viên, Hộp 1 túi x 3 vỉ x 7 viên, Hộp 1 túi x 10 vỉ x 7 viên	NSX	24	893110751624

57. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần nghiên cứu và sản xuất dược phẩm Meracine (Địa chỉ: Đường YP6, KCN Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

57.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần nghiên cứu và sản xuất dược phẩm Meracine (Địa chỉ: Đường YP6, KCN Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

252	Azelastin Hydroclorid	Azelastin hydroclorid 0,1%	Dung dịch xịt mũi	Hộp 1 lọ x 15ml	NSX	24	893100751724
253	Viên nén bao phim Tinfodozin	Desloratadin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893100751824
254	Zolcream	Clotrimazol 1% (w/w)	Kem bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 15g	NSX	24	893100751924

58. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần O2Pharm (Địa chỉ: 39/39 Nguyễn Cửu Đàm, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

58.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Hóa Dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 192, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

255	Ocezeti	Ezetimib 10mg	Viên nén phân tán	Hộp 2 túi x 5 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 5 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110752024

59. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Pymepharco (Địa chỉ: 166-170 Nguyễn Huệ, Phường 7, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

59.1. Cơ sở sản xuất: Nhà máy Stada Việt Nam (Địa chỉ: 189 Hoàng Văn Thụ, Phường 9, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

256	Paracetamol Codeine	Codeine phosphate (dưới dạng Codeine phosphate hemihydrate) 30mg; Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893111752124

60. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần sản xuất - thương mại dược phẩm Đông Nam (Địa chỉ: Lô 2a, Đường 1A, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

60.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần sản xuất - thương mại dược phẩm Đông Nam (Địa chỉ: Lô 2a, Đường 1A, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

257	Pyradona	Cystein hydroclorid 150mg; DL-Methionin 350mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên, Chai 200 viên	NSX	36	893110752224
258	Sulpiride Dnp 50	Sulpirid 50mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 60 viên, Chai 100 viên, Chai 200 viên, Chai 500 viên	NSX	36	893110752324

61. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Sanofi Việt Nam (Địa chỉ: Lô I-8-2, Đường D8, Khu Công nghệ cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

61.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Sanofi Việt Nam (Địa chỉ: Lô I-8-2, Đường D8, Khu Công nghệ cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

259	Bisolvon	Bromhexine hydrochloride 8mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100752424

62. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần sinh học dược phẩm Ba Đình (Địa chỉ: KCN Quế Võ - xã Phương Liễu - huyện Quế Võ - tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

62.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần sinh học dược phẩm Ba Đình (Địa chỉ: KCN Quế Võ - xã Phương Liễu - huyện Quế Võ - tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

260	Avarostex	Levonorgestrel 0,03mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 28 viên	DĐVN	36	893100752524

63. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần tập đoàn Merap (Địa chỉ: Thôn Bá Khê, Xã Tân Tiến, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

63.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim (Địa chỉ: Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

261	Mesabi	Itopride hydrochloride 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110752624

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

63.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần tập đoàn Merap (Địa chỉ: Thôn Bá Khê, Xã Tân Tiến, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

262	Ebisto	Magaldrate 800mg/10ml	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 10ml	NSX	36	893100752724

64. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Traphaco (Địa chỉ: 75 Phố Yên Ninh, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam)

64.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (Địa chỉ: Thôn Bình Lương, Xã Tân Quang, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

263	Traflon - 1000	Diosmin : Hesperidin (9:1) (tương ứng Diosmin 900mg Hesperidin 100mg) 1000mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 vỉ x 12 viên, Hộp 3 vỉ x 12 viên, Hộp 5 vỉ x 12 viên, Hộp 10 vỉ x 12 viên	NSX	36	893100752824
264	Xavarox 10	Rivaroxaban 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110752924

65. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Bàu Tre 2, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

65.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Bàu Tre 2, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

265	Namnabe	Metronidazol 0,75% (w/w)	Gel bôi da	Hộp 1 tuýp x 5g, 25g, 40g	NSX	36	893105753024
266	Tabrofen Extra	Ibuprofen 200mg; Phenylephrine HCl 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, vỉ 10 viên, vỉ Alu –PVC/ Alu – Alu; Chai 100 viên, Chai 200 viên	NSX	36	893100753124
267	Ticagrelor 60mg	Ticagrelor 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ Alu – PVC/ Alu – Alu	NSX	36	893110753224

66. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO (Địa chỉ: Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

66.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO (Địa chỉ: Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

268	Dosaff	Diosmin 450mg; Hesperidin 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 15 viên, Hộp 10 vỉ x 15 viên, Chai 100 viên	NSX	36	893100753324

67. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Y Dược LS (Địa chỉ: Km 22, Quốc lộ 5, phường Bần Yên Nhân, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

67.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: Số 112, đường Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
269	Duromedrol 50	Vildagliptin 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110753424
270	Prazups 5	Saxagliptin (dưới dạng saxagliptin hydrochlorid dihydrat 6,15mg) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110753524

68. Cơ sở đăng ký: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3 quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

68.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3 quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

271	Cetirizin	Cetirizin dihydroclorid 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100753624
272	Trimetazidin	Trimetazidin dihydroclorid 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 30 viên	NSX	36	893110753724

69. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH DRP Inter (Địa chỉ: Lô EB8, đường số 19A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

69.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH DRP Inter (Địa chỉ: Lô EB8, đường số 19A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

273	Narisom	Linagliptin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110753824

70. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược mỹ phẩm Ngọc Lan (Địa chỉ: Câu lạc bộ Định Công, lô 4, phố Trần Điền, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

70.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV 120 Armephaco (Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

274	Potamus 0,03%	Tacrolimus 0,3mg/g	Thuốc mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp 5g; Hộp 1 tuýp 15g; Hộp 1 tuýp 25g	NSX	24	893110753924

71. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Alaska Pharma U.S.A (Địa chỉ: 62/5 Sơn Kỳ, Phường Sơn Kỳ, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

71.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

275	Usasin 20	Ebastin 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ, 3 vỉ; 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu –PVC/Alu – Alu; Chai 50 viên, Chai 100 viên, Chai 200 viên	NSX	36	893110754024

72. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Anh Thy (Địa chỉ: D7 - Tổ dân phố Đình thôn, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam)

72.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Địa chỉ: Lô III – 18, đường số 13, Khu công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

276	Hebyzik 180	Ceftibuten (dưới dạng ceftibuten hydrat) 180mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 chai x 60ml, Hộp 1 chai x 90ml	NSX	36	893110754124

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
277	Ttmofes 100	Mỗi gói 1,5 g bột pha hỗn dịch uống chứa: Cefditoren (dưới dạng cefditoren pivoxil) 100mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 1,5g; Hộp 20 gói x 1,5g	NSX	36	893110754224

72.2. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 192, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

278	Zaflyko	Ambroxol hydroclorid 30mg; Clenbuterol hydroclorid 0,02mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x10 viên	NSX	36	893110754324

73. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm BV Pharma (Địa chỉ: Số 18 đường Lê Thị Sọc, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

73.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm BV Pharma (Địa chỉ: Số 18 đường Lê Thị Sọc, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

279	Bixamuc 200	Acetylcysteine 200mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, chai 100 viên	NSX	36	893100754424
280	BV Levocin 750	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrate 768,69mg) 750mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115754524

74. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm EOC Việt Nam (Địa chỉ: Tổ 11, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

74.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: Số 112, đường Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

281	Apitek 2.5	Apixaban 2,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110754624
282	Apitek 5.0	Apixaban 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110754724
283	Econimit 0.5	Diluted Nitroglycerin (tương đương 0,5mg nitroglycerin glyceryl trinitrat) 5mg	Viên nén đặt dưới lưỡi	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110754824

75. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Hoa Linh Hà Nam (Địa chỉ: Khu công nghiệp Đồng Văn I, phường Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, Hà Nam, Việt Nam)

75.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm Hoa Linh Hà Nam (Địa chỉ: Khu công nghiệp Đồng Văn I, phường Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, Hà Nam, Việt Nam)

284	Kodaigin	Arginin hydroclorid 1g/5ml	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 5ml; Hộp 30 ống x 5ml; Hộp 20 ống x 10ml; Hộp 30 ống x 10ml	NSX	24	893110754924

76. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm HQ (Địa chỉ: Số 229 C5, khu đô thị mới Đại Kim, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam)

76.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27 khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
285	Excesimva 10/40	Ezetimibe 10mg; Simvastatin 40mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110755024

77. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn (Địa chỉ: 511/15 Huỳnh Văn Bánh, phường 14, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam)

77.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

286	Rintam 1200	Piracetam 1200mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu –PVC/Alu – Alu; Chai 50 viên, Chai 100 viên, Chai 200 viên	NSX	36	893110755124

78. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Nam Việt (Địa chỉ: Số 11A, Phố Chợ, phường Tân Thành, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

78.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty TNHH Dược phẩm Nam Việt – Xưởng sản xuất thuốc (Địa chỉ: Lô AIV-4, khu công nghiệp Giao Long giai đoạn II, xã An Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

287	Cồn 90%	Ethanol 96% 56ml	Dung dịch	Chai 60ml	NSX	18	893100755224

79. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Sài Gòn (Địa chỉ: 496/88 Dương Quảng Hàm, phường 6, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

79.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty TNHH dược phẩm Sài Gòn tại Bình Dương (Địa chỉ: Số 27 VSIP, đường số 6, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

288	Sagolair 5	Montelukast (dưới dạng Montelukast sodium 5,2mg) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên; Hộp 1 chai x 30 viên	NSX	36	893110755324

80. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo (Địa chỉ: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

80.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo (Địa chỉ: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

289	Piroxicam 1.0%	Piroxicam 1% (w/w)	Gel	Hộp 1 tuýp x 20g; Hộp 1 tuýp x 50g	BP 2022	36	893100755424

81. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Song Khanh (Địa chỉ: 20 Nguyễn Sỹ Sách, Phường 15, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam)

81.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

290	Vendalon	Diosmin 1000mg	Viên nén bao phim	Hộp 3, 5, 10 vỉ x 10 viên; Chai 50 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893110755524

82. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm USA – NIC (Địa chỉ: Lô 11D đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

82.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm USA – NIC (Địa chỉ: Lô 11D đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

291	Eltonic	Etodolac 300mg	Viên nang cứng	Hộp 3, 6, 10 vỉ x 10 viên, vỉ Al/PVC; Hộp 3, 6, 10 vỉ x 10 viên, vỉ Al/nhôm; Chai 100, 200, 500 viên	NSX	36	893110755624

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
292	Medialeczan	Ibuprofen 200mg; Paracetamol 325mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 20 viên	NSX	36	893100755724

83. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Hasan–Dermapharm (Địa chỉ: Đường số 2, KCN Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

83.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Hasan–Dermapharm (Địa chỉ: Đường số 2, KCN Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

293	Erafiq 10/160	Amlodipin (dưới dạng amlodipin besilat 13,87mg) 10mg; Valsartan 160mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110755824
294	Erafiq 5/80	Amlodipin (dưới dạng amlodipin besilat 6,93mg) 5mg; Valsartan 80mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110755924

84. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, Đường số 2, Khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

84.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, Đường số 2, Khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

295	Esomazol 20	Esomeprazol (dưới dạng esomeprazol magnesi pellet 8,5% 235mg) 20mg	Viên nang cứng chứa pellet bao tan trong ruột	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110756024
296	Esomazol 40	Esomeprazol (dưới dạng esomeprazol magnesi pellet 8,5% 470mg) 40mg	Viên nang cứng chứa pellet bao tan trong ruột	Hộp 05 vỉ x 05 viên, Hộp 10 vỉ x 05 viên	NSX	36	893110756124
297	Mibetel AM 40/5	Amlodipin (tương đương amlodipin besylat 7mg) 5mg; Telmisartan 40mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 07 viên, Hộp 05 vỉ x 07 viên, Hộp 10 vỉ x 07 viên	NSX	36	893110756224
298	Mizoan DT 200	Aciclovir 200mg	Viên nén phân tán	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110756324
299	Mizoan DT 800	Aciclovir 800mg	Viên nén phân tán	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110756424
300	Morlisan	Ciprofibrat 100mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110756524
301	Sitamibe-M 50/1000	Metformin hydroclorid 1000mg; Sitagliptin (dưới dạng sitagliptin phosphat monohydrat 64,25mg) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 05 viên, Hộp 05 vỉ x 05 viên, Hộp 10 vỉ x 05 viên	NSX	24	893110756624

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
302	Sotensid 400	Amisulprid 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110756724
303	Zenmiris 250	Cefprozil (dưới dạng cefprozil monohydrat 261,55mg) 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110756824

85. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm (Địa chỉ: K63/1 Nguyễn Thị Sóc, Ấp Mỹ Hòa 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

85.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

304	Ecoxia 30	Etoricoxib 30mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110756924
305	Ecoxia 60	Etoricoxib 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110757024

85.2. Cơ sở chuyển giao công nghệ: Auxilto Healthcare GmbH (Địa chỉ: Opernplatz 14, 60313 Frankfurt am Main, Germany)

Cơ sở sản xuất (cơ sở nhận chuyển giao công nghệ): Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

306	Azithromycin 500 mg	Azithromycin (dưới dạng azithromycin dihydrate 524mg) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 3 viên	NSX	48	893710757124

86. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

86.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

307	Aceclofenac STELLA 100 mg	Aceclofenac 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110757224
308	Itraconazole 100 mg	Itraconazole (dưới dạng itraconazole pellets 22% 455mg) 100mg	Viên nang cứng	Hộp 7 vỉ x 4 viên	NSX	36	893110757324
309	Stefamlor 5/20	Amlodipine (dưới dạng amlodipine besilate 6,94mg) 5mg; Atorvastatin(dưới dạng atorvastatin calcium trihydrate 21,7mg) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110757424
310	Uprofen 2% Suspension	Ibuprofen 20mg/ml	Hỗn dịch uống	Hộp 1 chai x 30ml; Hộp 1 chai x 60ml; Hộp 10 gói x 10ml; Hộp 20 gói x 10ml; Hộp 10 gói x 15ml; Hộp 20 gói x 15ml	NSX	24	893100757524

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

87. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Nacopharm Miền Bắc (Địa chỉ: Số 10, ngõ 95, đường Trung Tựu, phường Tây Tựu, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

87.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Số 167, đường Hà Huy Tập, phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

311	Pirodil	Acetylcystein 100mg	Viên nén sủi bọt	Hộp 2 vỉ x 4 viên, Hộp 5 vỉ x 4 viên, Hộp 10 vỉ x 4 viên; Hộp 1 tuýp x 10 viên, Hộp 5 tuýp x 10 viên, Hộp 10 tuýp x 10 viên	NSX	24	893100757624

88. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Rostex Pharma USA (Địa chỉ: 541/17 Sư Vạn Hạnh, Phường 13, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

88.1. Cơ sở sản xuất: Nhà máy HDPHARMA EU – Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Thửa đất số 307, cụm Công nghiệp Cẩm Thượng, Phường Cẩm Thượng, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

312	Roxcetam	Piracetam 400mg	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN	36	893110757724

89. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy (Địa chỉ: Khu công nghiệp Công nghệ cao I, Khu công nghệ Cao Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, xã Hạ Bằng, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

89.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy (Địa chỉ: Khu công nghiệp Công nghệ cao I, Khu công nghệ Cao Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, xã Hạ Bằng, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

313	Medloda 4	Ondansetron (dưới dạng Ondansetron hydroclorid) 4mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 2ml; Hộp 10 ống x 2ml; Hộp 20 ống x 2ml	USP hiện hành	36	893110757824

90. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam (Địa chỉ: 3A Đặng Tất, Phường Tân Định, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

90.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương (Địa chỉ: 60 Đại lộ Độc Lập, Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

314	Biprotana	Bisoprolol fumarat 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110757924

91. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Shine Pharma (Địa chỉ: 40/7 Đất Thánh, Phường 6, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

91.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: 521, An Lợi, Hòa Lợi, Bến Cát, Bình Dương, Việt Nam)

315	Etnop	Desmopressin acetat 0,1mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110758024

92. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera (Địa chỉ: Lô A17, Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

92.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera (Địa chỉ: Lô A17, Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

316	6-MP Hera	Mercaptopurine 50mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893114758124
317	Bisolon Hera	Bisoprolol fumarate 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110758224
318	Damilast 500	Roflumilast 500mcg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110758324

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
319	Deflacor	Deflazacort 6mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110758424
320	Dolatevir	Dolutegravir (dưới dạng Dolutegravir sodium) 50mg; Lamivudine 300mg; Tenofovir disoproxil (dưới dạng Tenofovir disoproxil fumarate 300mg) 245mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110758524
321	Ezelip	Ezetimibe 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110758624
322	Helami 150	Lamivudine 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110758724
323	Heplazar 50	Azathioprine 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	JP 18	36	893115758824
324	Hera Relicon P&C	Chlorpheniramine maleate 4mg; Ibuprofen 200mg; Phenylephrine hydrochloride 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100758924
325	Heranamic 250	Mefenamic acid 250mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110759024
326	Heratafin	Rupatadine (dưới dạng Rupatadine fumarate 12,8mg) 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110759124
327	Heraxamic 250	Tranexamic acid 250mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 2021	36	893110759224
328	Kirestab	Epalrestat 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110759324
329	Letrasa	Levetiracetam 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893110759424
330	Letrasa	Levetiracetam 1000mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893110759524
331	Letrasa	Levetiracetam 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893110759624
332	Methimazole 10	Methimazole 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893110759724
333	Methimazole 5	Methimazole 5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893110759824
334	Monatum Chew	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri 5,2mg) 5mg	Viên nhai	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893110759924

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
335	Monatum Chew	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri 4,2mg) 4mg	Viên nhai	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893110760024
336	Monatum Tab	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri 10,4mg) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 2021	36	893110760124
337	Myorelax	Eperisone hydrochloride 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110760224
338	Nilosina 150	Nilotinib (dưới dạng Nilotinib hydrochloride monohydrate 165,45mg) 150mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	36	893114760324
339	Nilosina 200	Nilotinib (dưới dạng Nilotinib hydrochloride monohydrate 220,6mg) 200mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	36	893114760424
340	Olarexa 20	Olanzapine 20mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110760524
341	Olarexa ODT 10	Olanzapine 10mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110760624
342	Olarexa ODT 15	Olanzapine 15mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110760724
343	Olarexa ODT 20	Olanzapine 20mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110760824
344	Olarexa ODT 5	Olanzapine 5mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110760924
345	Palciclib Cap 75	Palbociclib 75mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 7 viên	NSX	36	893110761024
346	Pazonib 200	Pazopanib (dưới dạng Pazopanib hydrochloride 216,7mg) 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893114761124
347	Pirilevo	Levosulpiride 25mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110761224
348	Pitavalo 1	Pitavastatin (dưới dạng Pitavastatin calcium 1,045mg) 1mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110761324
349	Pitavalo 2	Pitavastatin (dưới dạng Pitavastatin calcium 2,09mg) 2mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110761424

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
350	Pitavalo 4	Pitavastatin (dưới dạng Pitavastatin calcium 4,18mg) 4mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110761524
351	Prebarica	Pregabalin 75mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110761624
352	Regorava	Regorafenib 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	36	893110761724
353	Tenitib 12,5	Sunitinib (dưới dạng Sunitinib malate 16,7mg) 12,5mg	Viên nang cứng	Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	36	893114761824
354	Tenofovir Alafenamide 25	Tenofovir alafenamide (dưới dạng Tenofovir alafenamide fumarate 28,1mg) 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110761924
355	Valesto	Valsartan 80mg	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110762024
356	Valesto	Valsartan 160mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110762124
357	Zenadine	Tizanidine (dưới dạng Tizanidine hydrochloride 4,58mg) 4mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893110762224
358	Zenadine	Tizanidine (dưới dạng Tizanidine hydrochloride 2,29mg) 2mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893110762324
359	Zenadine Cap	Tizanidine (dưới dạng Tizanidine hydrochloride 4,58mg) 4mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110762424
360	Zenadine Cap	Tizanidine (dưới dạng Tizanidine hydrochloride 2,29mg) 2mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110762524
361	Zenadine Cap	Tizanidine (dưới dạng Tizanidine hydrochloride 6,87mg) 6mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110762624
362	Zipsidal	Ziprasidone (dưới dạng Ziprasidone hydrochloride monohydrate 45,28mg) 40mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893114762724
363	Zolodal 100	Temozolomide 100mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 5 viên; Hộp 4 vỉ x 5 viên	USP 2021	36	893114762824

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
364	Zipsidal	Ziprasidone (dưới dạng Ziprasidone hydrochloride monohydrate 22,64mg) 20mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893114762924
365	Zipsidal	Ziprasidone (dưới dạng Ziprasidone hydrochloride monohydrate 90,56mg) 80mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893114763024
366	Zolodal 140	Temozolomide 140mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 5 viên; Hộp 4 vỉ x 5 viên	USP 2021	36	893114763124
367	Zolodal 180	Temozolomide 180mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 5 viên; Hộp 4 vỉ x 5 viên	USP 2021	36	893114763224
368	Zolodal 20	Temozolomide 20mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 5 viên; Hộp 4 vỉ x 5 viên	USP 2021	36	893114763324
369	Zolodal 250	Temozolomide 250mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 5 viên; Hộp 4 vỉ x 5 viên	USP 2021	36	893114763424
370	Zolodal 5	Temozolomide 5mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 5 viên; Hộp 4 vỉ x 5 viên	USP 2021	36	893114763524

93. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH thương mại dịch vụ Rita Phạm (Địa chỉ: 21E1 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

93.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: Số 112, đường Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

371	Apixa 2.5	Apixaban 2,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110763624
372	Apixa 5	Apixaban 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110763724

94. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Thương mại Dược mỹ phẩm Nguyễn Gia (Địa chỉ: Số 155, Phố Khương Thượng,Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam)

94.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm công nghệ cao Abipha (Địa chỉ: Lô đất CN -2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

373	Tphplus	Fexofenadin hydroclorid 360mg/60ml	hỗn dịch uống	Hộp, 1 lọ x 30ml, 50ml, 60ml, 90ml, 120ml, kèm 01 cốc chia liều	NSX	36	893100763824

95. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH thương mại dược phẩm Minh Tín (Địa chỉ: 925 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thành, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

95.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận (Địa chỉ: 192 Nguyễn Hội, Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam)

374	Wedoll-I 250/125	Ibuprofen 125mg; Paracetamol 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 3, 6, 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu - Alu; Hộp 3, 6, 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu - PVC	NSX	36	893100763924
375	Wedoll-I 500/150	Ibuprofen 150mg; Paracetamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3, 6, 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu - Alu; Hộp 3, 6, 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu - PVC	NSX	36	893100764024

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

96. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH thương mại dược Phú Lâm Trang (Địa chỉ: Số 36 ngách 93/20 Phố Hoàng Văn Thái, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam)

96.1. Cơ sở sản xuất: Công ty CP dược vật tư y tế Hà Nam (Địa chỉ: Cụm công nghiệp Hoàng Đông, phường Hoàng Đông, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, Việt Nam)

376	Arginin Hydroclorid	Arginine hydrochloride (L-Arginine hydrochloride) 1000mg/5ml	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 5ml; Hộp 20 ống x 10ml	NSX	36	893100764124

96.2. Cơ sở sản xuất: Công ty dược phẩm và thương mại Phương Đông (TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, cụm CN Hạp Lĩnh, Phường Hạp Lĩnh, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

377	Jubve	Mỗi 7,5ml chứa: Sắt (III) protein succinylat (tương đương 20mg Fe3+) 400mg	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 7,5ml; Hộp 1 chai x 90ml; Hộp 1 chai x 120ml	NSX	24	893110764224

97. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH thương mại Tân Á Châu (Địa chỉ: TT27-01 Khu đô thị mới Văn Phú, phường Phú La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

97.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm công nghệ cao Abipha (Địa chỉ: Lô đất CN -2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

378	Giron 180	Deferasirox 180mg	Thuốc cốm	Hộp, 20 gói 1g, 30 gói 1g	NSX	36	893110764324

98. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Viatris Việt Nam (Địa chỉ: Tòa nhà Friendship Tower, 31 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

98.1. Cơ sở chuyển giao công nghệ: Pfizer (Thailand) Ltd. (Địa chỉ: No. 323 United Center Building, Floors 36th and 37th, Silom Road, Silom Sub-District, Bang Rak District, Bangkok Metropolis, Thailand)

98.2. Cơ sở nhận chuyển giao công nghệ: Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông) (Địa chỉ: Số 40 VSIP II đường số 6, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, Khu liên hợp công nghiệp – dịch vụ – đô thị Bình Dương, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

379	Lipitor	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin Hemi calcium 1,5H2O; tên khác Atorvastatin calcium; Atorvastatin calcium trihydrate) 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893710764424

99. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Viban (Địa chỉ: 243/9/12Q Tô Hiến Thành, Phường 13, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

99.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Địa chỉ: Lô III-18, đường số 13, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

380	Dinclesse	Cefditoren (dưới dạng cefditoren pivoxil 490,12mg) 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110764524

100. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Y Dược Paris - France (Địa chỉ: Số nhà 22, ngách 1/10 phố Thúy Lĩnh, phường Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

100.1. Cơ sở sản xuất: Công ty dược phẩm và thương mại Phương Đông (TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, cụm CN Hạp Lĩnh, Phường Hạp Lĩnh, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
381	Cali Lactylase	Lactulose 670mg/ml	Dung dịch uống	Hộp 10 ống, Hộp 20 ống nhựa x 7,5ml, Hộp 20 ống x 5ml, Hộp 20 lọ x 15ml, Hộp 1 lọ 150ml, Hộp 1 lọ 300ml (kèm cốc đo)	NSX	24	893100764624

101. Cơ sở đăng ký: Medochemie Ltd. (Địa chỉ: 1-10 Constantinoupoleos street, 3011 Limassol, Cyprus)

101.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông) (Địa chỉ: Số 40 VSIP II đường số 6, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, Khu liên hợp công nghiệp – dịch vụ – đô thị Bình Dương, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

382	Medoleb 100mg	Celecoxib 100mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 4 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110764724

Ghi chú:

Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.

- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng dược điển: Dược điển Việt Nam (DĐVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)...

Phụ lục II

DANH MỤC 06 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC CẤP GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 03 NĂM - ĐỢT 207

(Kèm theo Quyết định số 592 /QĐ-QLD ngày 12 tháng 08 năm 2024 của Cục Quản lý Dược)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Apimed (Địa chỉ: 263/9 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)							
1.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Apimed (Địa chỉ: Đường N1, cụm công nghiệp Phú Thạnh - Vĩnh Thanh, xã Vĩnh Thanh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)							
1	Apitor - Ez 20/10	Ezetimibe 10mg; Rosuvastatin (dưới dạng rosuvastatin calci) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110764824
2. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: 314 Bông Sao, phường 5, quận 8, Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam)							
2.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: Lô C16, Đường số 9, khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)							
2	Virode 500 mg	Valacyclovir (dưới dạng Valacyclovir hydrochloride) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	36	893110764924
3. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Địa chỉ: 31 Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)							
3.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Địa chỉ: Lô III-18, đường số 13, KCN Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)							
3	Monucovir 400mg	Molnupiravir 400mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Chai 20 viên	NSX	24	893110765024
4. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera (Địa chỉ: Lô A17, Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)							
4.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera (Địa chỉ: Lô A17, Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)							
4	Palciclib Cap 100	Palbociclib 100mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 7 viên	NSX	36	893110765124
5	Pazonib 400	Pazopanib (dưới dạng Pazopanib hydrochloride 433,4mg) 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893114765224
6	Tyduonib	Lapatinib (dưới dạng Lapatinib ditosylate monohydrate 405mg) 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 7 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110765324

Ghi chú:

Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.

- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng dược điển: Dược điển Việt Nam (DĐVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)...